KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (L61)

CTCP Lilama 69-1

Ngày 31/12/2024	1,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-	-

DT thuần
2024
124
tỷ VNĐ
YoY: ▼47.0| -27.6%

LN thuần
2024
-45.9
tỷ VNĐ

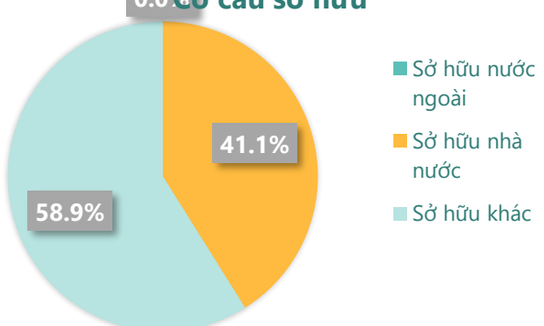
LN sau thuế
2024
-56.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.20| -14.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
-9.4%
YoY: +/-▼ 7.3%

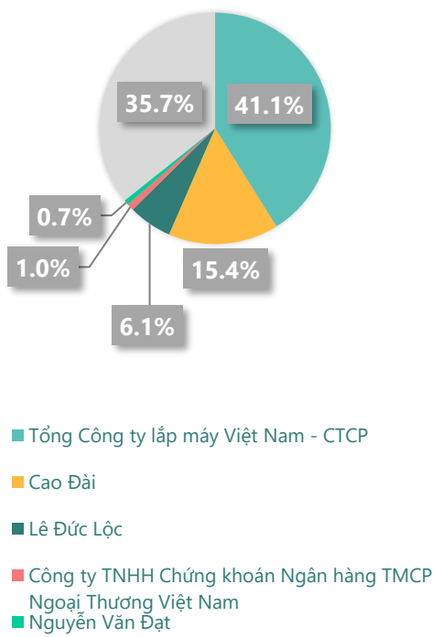
ROE
2024
1692%
YoY: +/-▲ 1792%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10
Số lượng CPLH (CP)	7,576,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,820
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.03
EPS	
P/E	

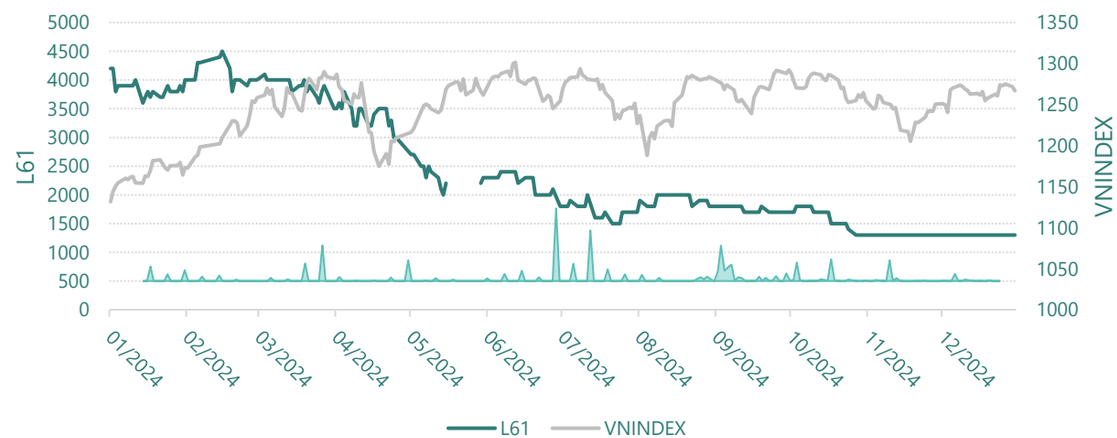
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



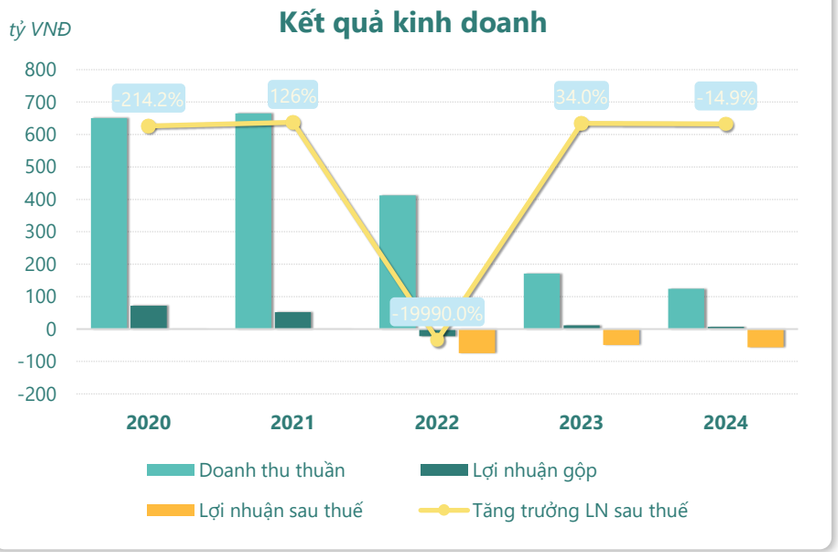
Lịch sử giá

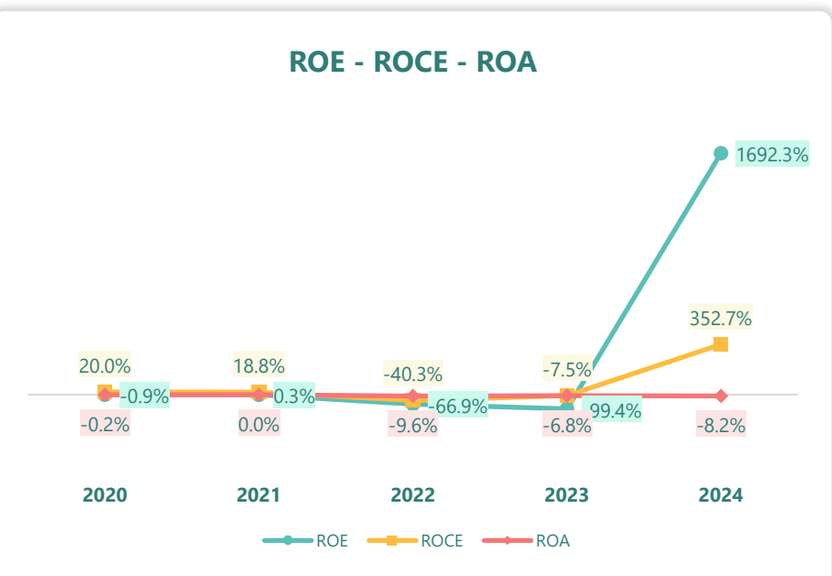


Kết quả kinh doanh **L61** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 27.6%** chỉ còn **123.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 14.9%** chỉ còn **-56.12** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 1692% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

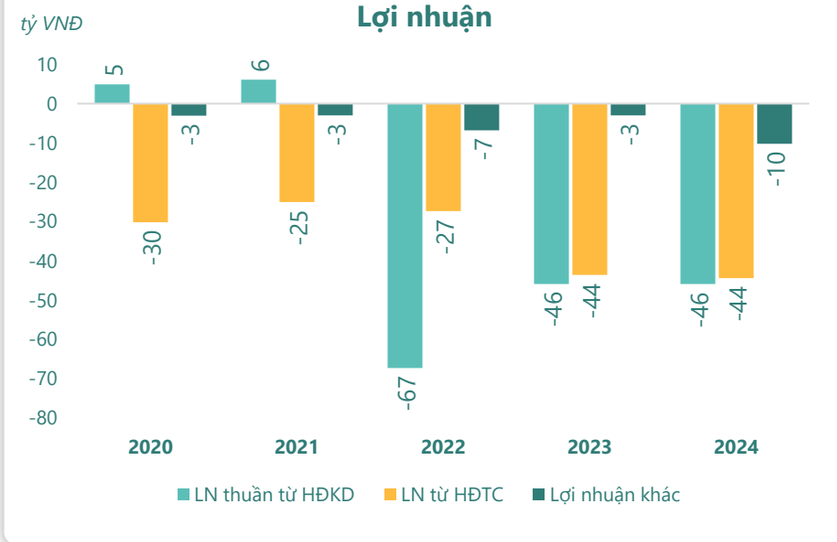


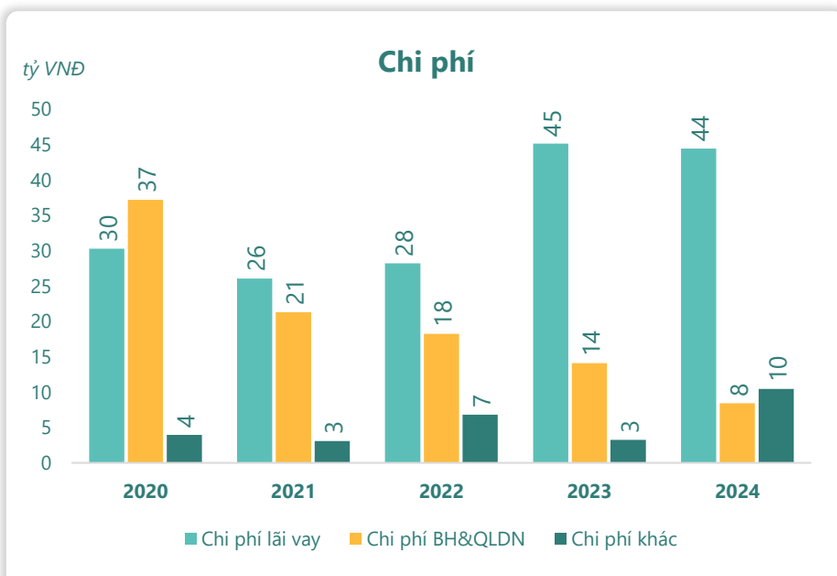


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **L61** năm **2024 giảm đi 0.01** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 45.87 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 67.23 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

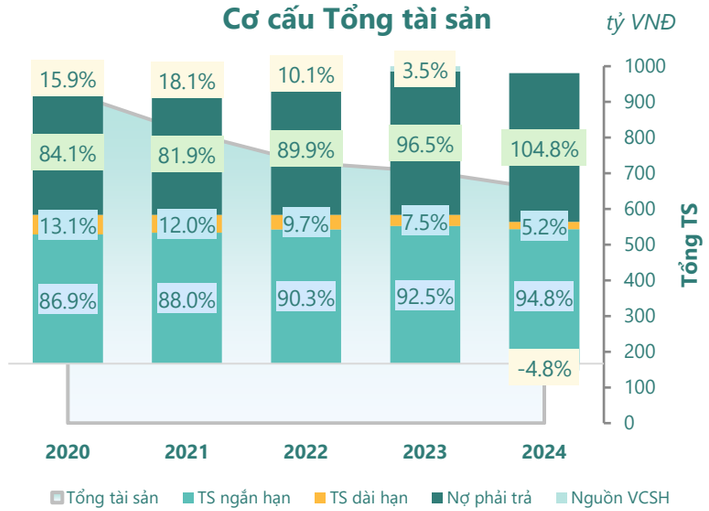
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **44.43** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **8.44** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **10.45** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

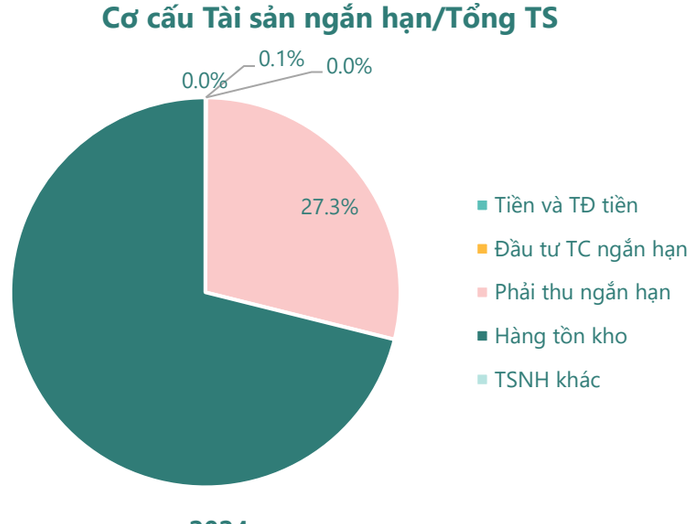
ROE của L61 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1692%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

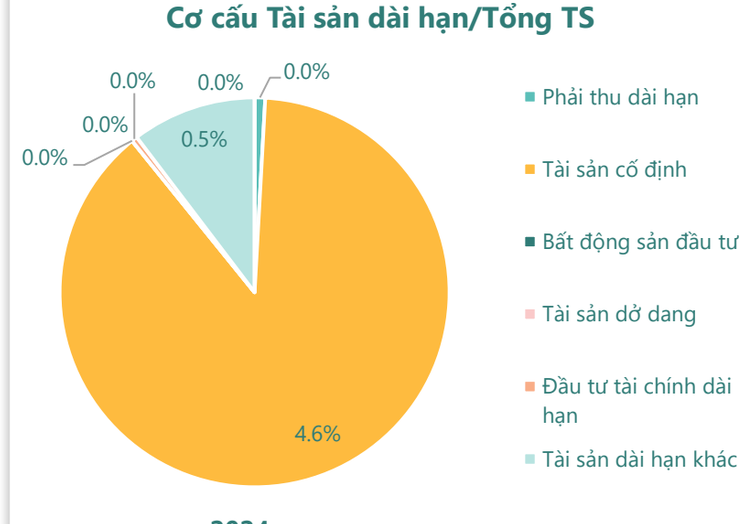




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **L61** năm 2024 đạt **655.5** tỷ đồng, giảm **7.17%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 94.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 105%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

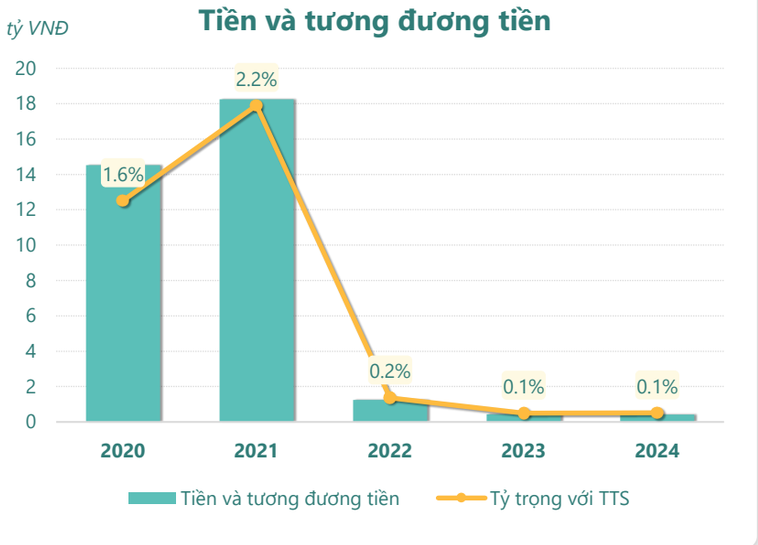
Tài sản ngắn hạn của L61 năm 2024 giảm **4.90%** so với năm trước, đạt **621.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **94.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **67.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 27.3% trên tổng tài sản.

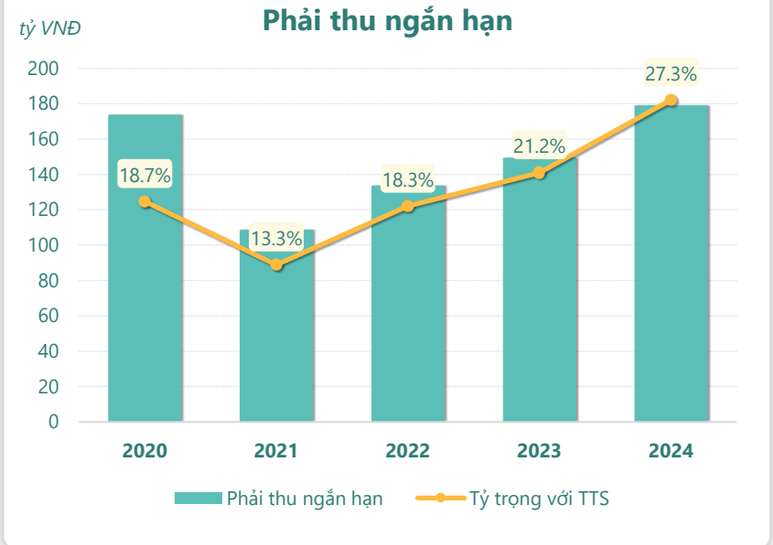
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

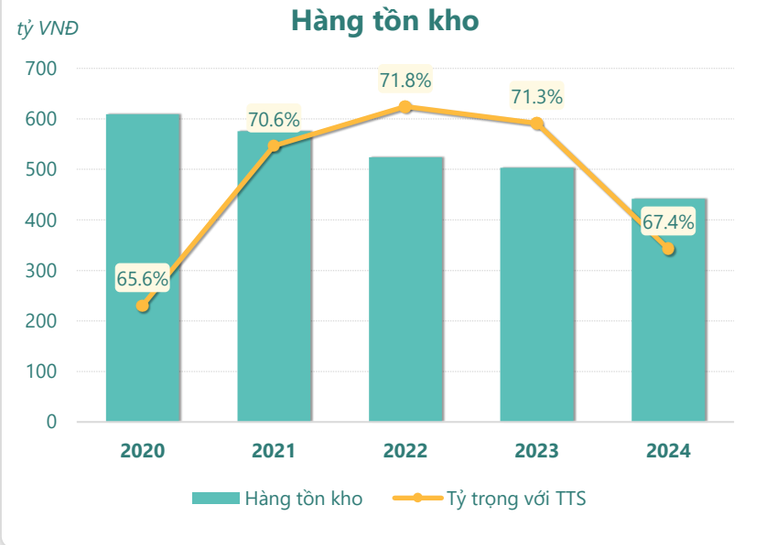
Tài sản dài hạn đạt **34.31** tỷ đồng giảm **35.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **5.23%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **4.62%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.54%.

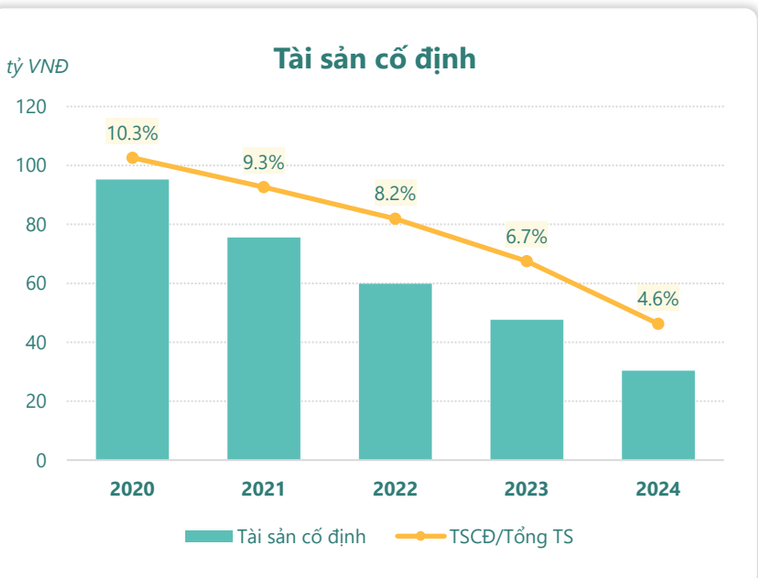
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

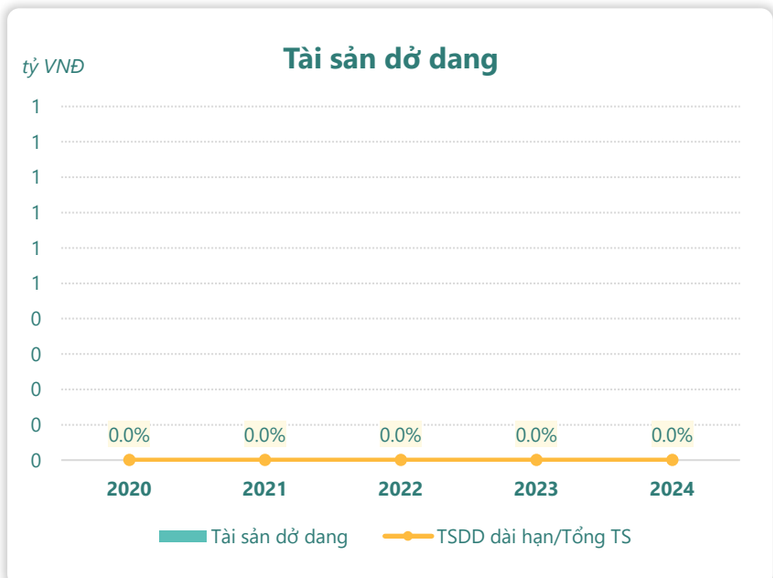
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

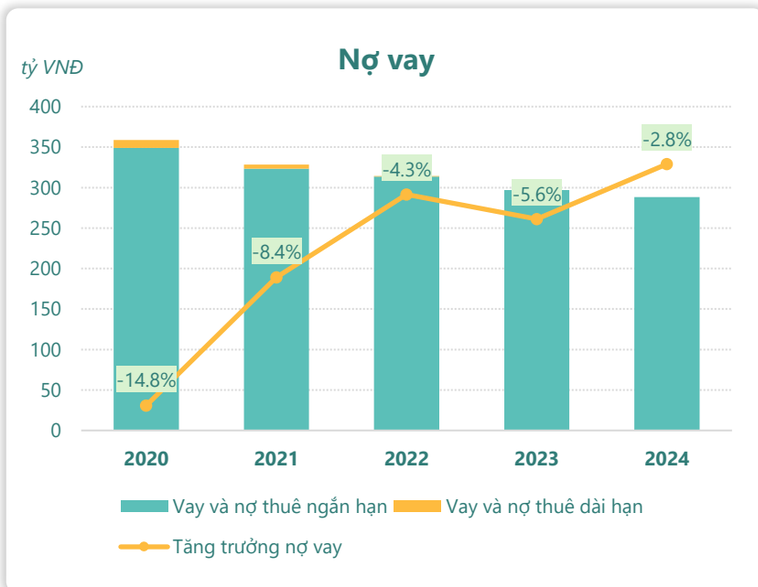






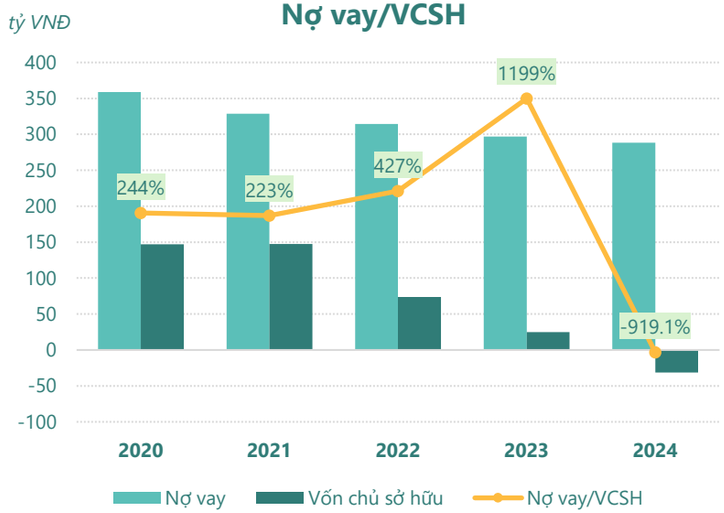




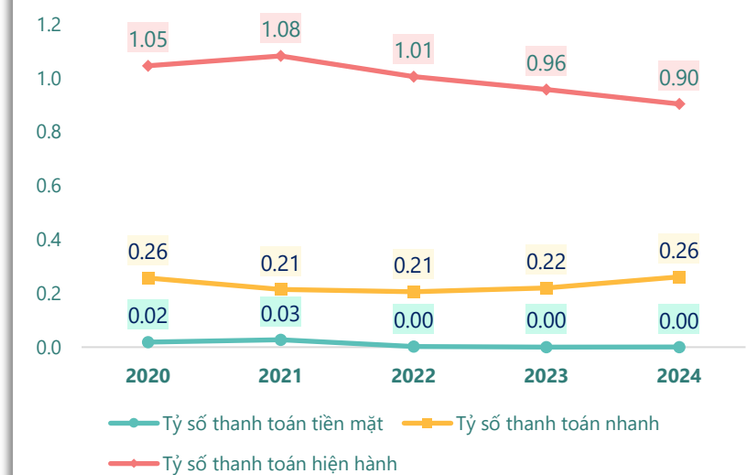


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

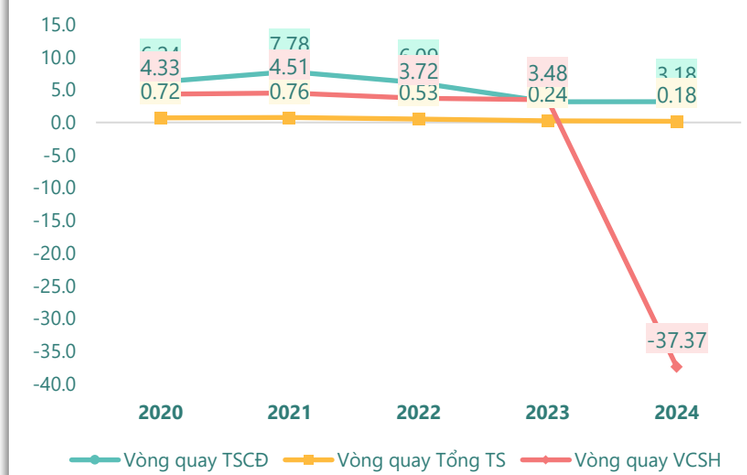
Nợ vay/VCSH



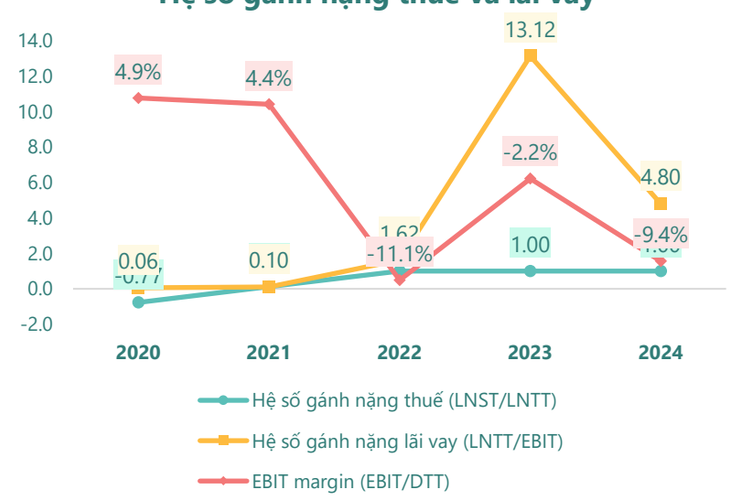
Chỉ số thanh khoản



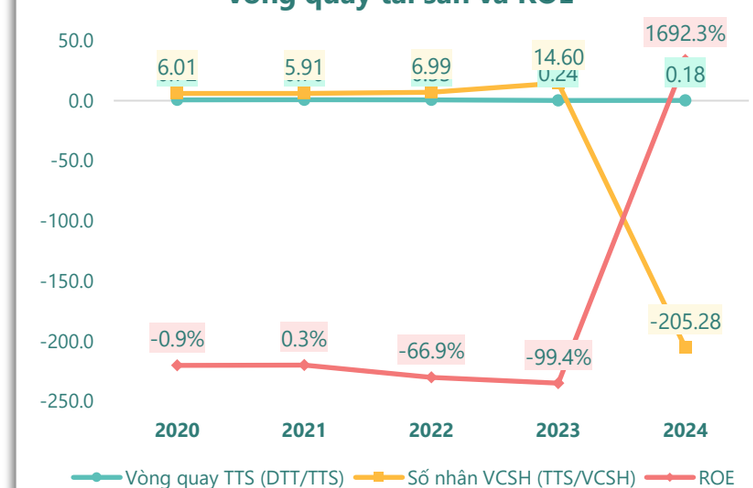
Vòng quay tài sản



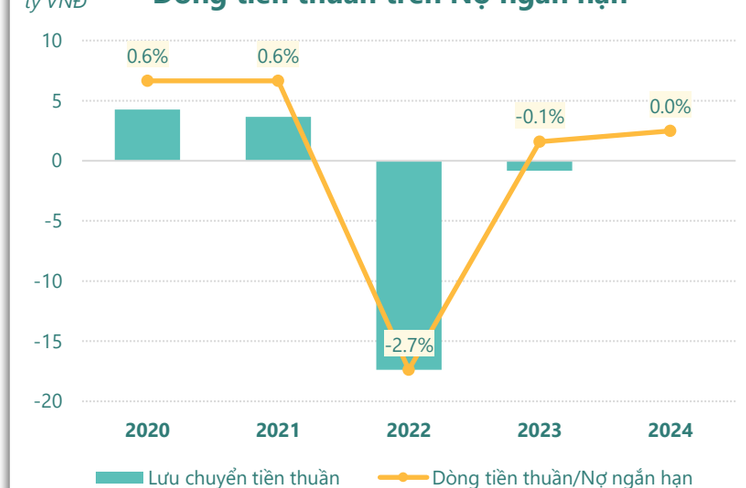
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**665**	**412**	**171**	**124**
Giá vốn hàng bán	612	434	159	117
Lợi nhuận gộp	**52.4**	**-21.6**	**11.8**	**6.96**
Doanh thu HĐTC	1.30	1.13	1.58	0.20
Chi phí TC	26.4	28.5	45.1	44.6
Chi phí lãi vay	**26.1**	**28.2**	**45.1**	**44.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.89	0.61	0	0
Chi phí QLDN	20.4	17.6	14.1	8.44
LN thuần từ HĐKD	**6.08**	**-67.2**	**-45.9**	**-45.9**
Lợi nhuận khác	-3.03	-6.76	-2.99	-10.2
LN trước thuế	**3.05**	**-74.0**	**-48.9**	**-56.1**
Lợi nhuận sau thuế	**0.37**	**-74.0**	**-48.9**	**-56.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.37**	**-74.0**	**-48.9**	**-56.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.5	-19.5	15.7	2.70
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.56	16.4	0.91	5.72
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.3	-14.3	-17.5	-8.43
Tiền đầu kỳ	14.5	18.3	1.24	0.44
Lưu chuyển tiền thuần	**3.66**	**-17.4**	**-0.83**	**-0.02**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	0.36	0.03	0
Tiền cuối kỳ	18.3	1.24	0.44	0.42

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**815**	**730**	**706**	**655**
Tài sản ngắn hạn	**718**	**659**	**653**	**621**
Tiền và tương đương tiền	18.3	1.24	0.44	0.42
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.8	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	109	134	149	179
Hàng tồn kho	576	524	503	442
Tài sản ngắn hạn khác	0.25	0.13	0	0
Tài sản dài hạn	**97.8**	**70.7**	**52.9**	**34.3**
Phải thu dài hạn	8.79	5.58	1.58	0.30
Tài sản cố định	75.6	59.8	47.6	30.3
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0.65	0.65	0.17	0.17
Tài sản dài hạn khác	12.8	4.67	3.55	3.55
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**668**	**656**	**681**	**687**
Nợ ngắn hạn	**663**	**655**	**681**	**687**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	323	314	297	288
Phải trả người bán ngắn hạn	131	126	136	127
Nợ dài hạn	**5.14**	**0.75**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	5.14	0.75	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**148**	**73.6**	**24.7**	**-31.4**
Vốn chủ sở hữu	**148**	**73.6**	**24.7**	**-31.4**
Vốn điều lệ	75.8	75.8	75.8	75.8
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**